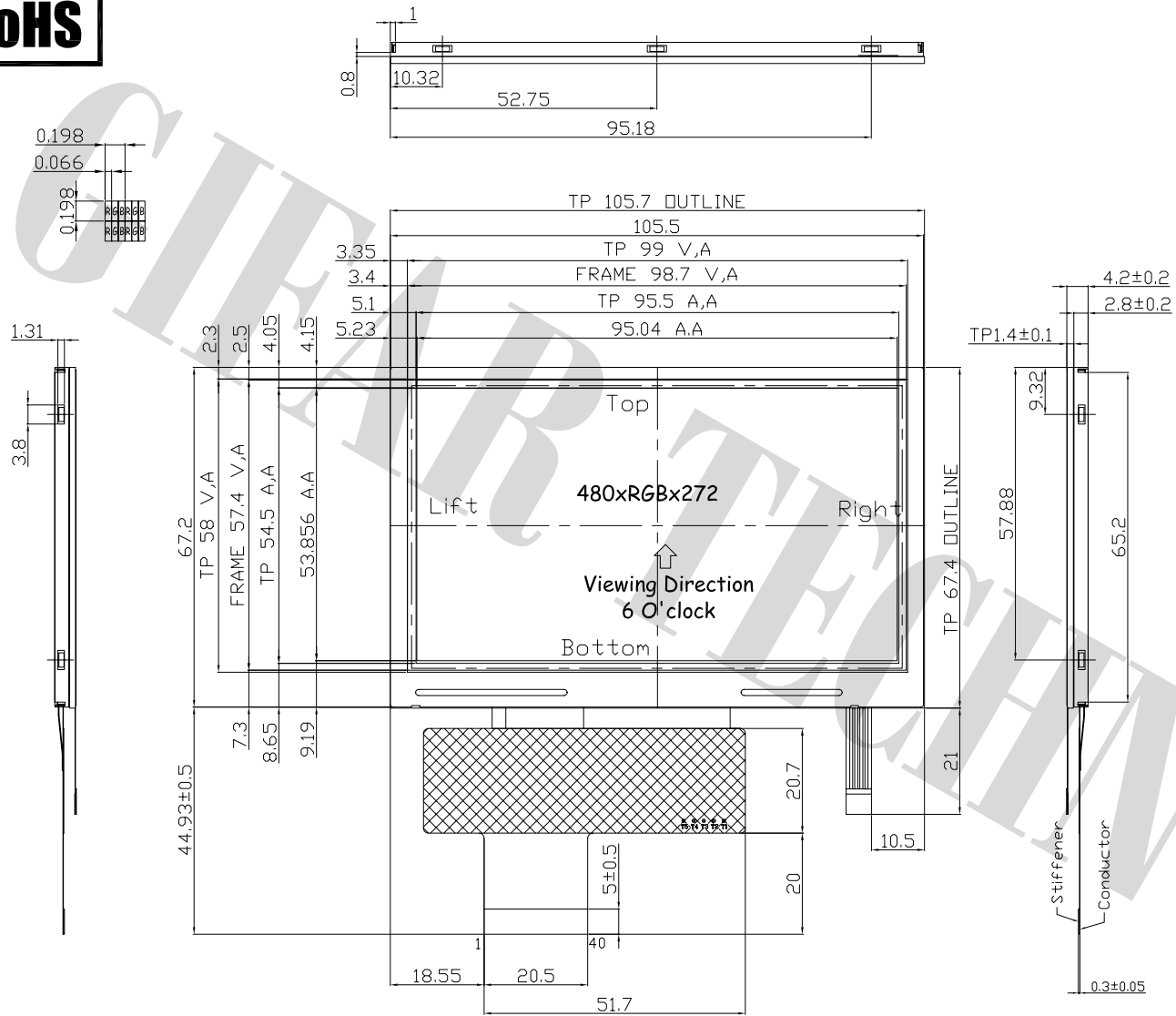
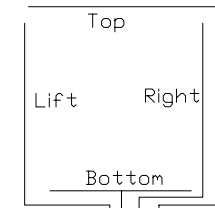


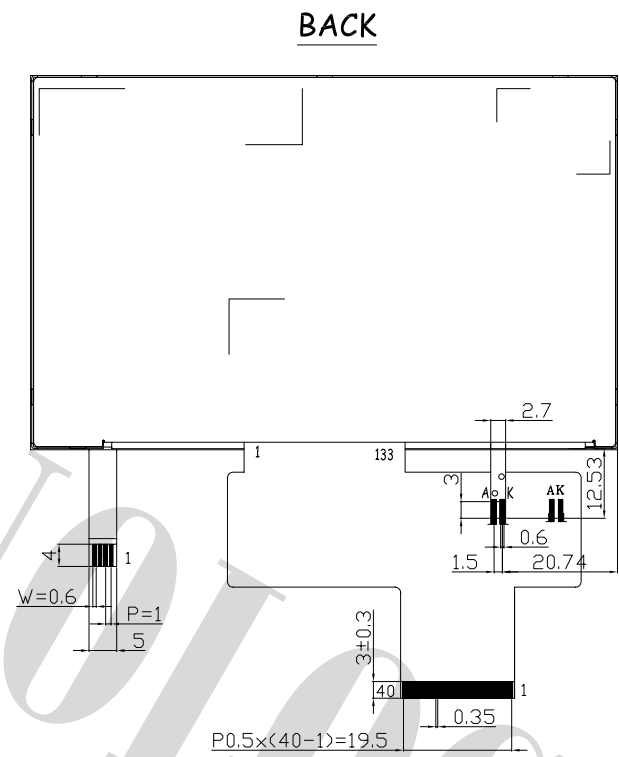
**RoHS**



PINOUT	
1	Lift
2	Bottom
3	Right
4	Top




T/P Circuit Diagram



NO.	NAME	NO.	NAME
1	GND	21	B0
2	GND	22	B1
3	VCC	23	B2
4	VCC	24	B3
5	RO	25	B4
6	R1	26	B5
7	R2	27	B6
8	R3	28	B7
9	R4	29	GND
10	R5	30	PCLK
11	R6	31	DISP
12	R7	32	HSYNC
13	G0	33	VSYNC
14	G1	34	DE
15	G2	35	NC
16	G3	36	NC
17	G4	37	NC
18	G5	38	NC
19	G6	39	LEDA
20	G7	40	LEDK

日期	版本	修改内容



**晶發科技 有限公司**  
GI FAR TECHNOLOGY CO., LTD

DATE	2010.03.30	REV	X0
UNIT : mm	Product :	<b>GFT043FA480272Y(MD)</b>	
SCALE : 1 / 1	DRAWN :	<b>Hazel</b>	CHECKED : <b>Kevin</b>
SHEET : 1 / 1			PAGE : 1 / 1